

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 201 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 06 tháng 7 năm 2022

### **BÁO CÁO**

#### **Tình hình ước thực hiện ngân sách 6 tháng đầu năm và dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN năm 2022**

### **A. KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM**

#### **I. Thu ngân sách Nhà nước:**

Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn: 7.250 tỷ đồng, bằng 60% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 55% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 7% so với cùng kỳ.

Trong đó:

**1. Thu nội địa:** 6.725 tỷ đồng, bằng 61% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 56% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 11% so với cùng kỳ.

Một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Thu từ doanh nghiệp Trung ương: 260 tỷ đồng, bằng 54% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, giảm 7% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân giảm thu so cùng kỳ là do năm 2021 có thu được 113 tỷ thuế TNDN của 04 công ty cao su trung ương do Cục Thuế không thống nhất cho hưởng ưu đãi thuế giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019 theo Công văn số 3886/CT-TTKT1 ngày 07/12/2020 của Cục Thuế và không còn nộp thuế GTGT (59 tỷ đồng) của tập đoàn điện lực điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào đối với Công ty Điện lực Bình Phước.*

b) Thu từ doanh nghiệp địa phương: 340 tỷ đồng, bằng 81% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 77% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 53% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân ước thu cao là do khi thảo luận dự toán với trung ương thì chưa có thông tin từ Công ty Becamex Bình Phước cho thuê đất nộp 01 lần cho cả thời gian thuê trong KCN. Do đó, sau khi công ty kê khai nộp 100 tỷ thuế GTGT-TNDN từ hoạt động cho thuê nhằm đảm bảo việc điều chỉnh dự toán nguồn thu này sát với thực tiễn.*

c) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 420 tỷ đồng, bằng 60% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 55% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, giảm 29% so với cùng kỳ.



*Nguyên nhân nguồn thu này không có tăng trưởng so cùng kỳ là do năm 2021 nguồn này tăng thu rất cao chủ yếu là do giá heo hơi năm 2020 có thời điểm tăng hơn 95.000 đồng/kg, một số doanh nghiệp như Công ty CP Việt Nam, Công ty nông nghiệp Làng Sen phát sinh, nộp thuế TNDN hơn 268 tỷ đồng, trong khi 06 tháng đầu năm chỉ nộp 137/268 tỷ đồng, bằng 51% so cùng kỳ. Mặt khác, 06 tháng đầu năm 2022 nguồn thu này không còn thu được thuế nhà thầu dự án điện mặt trời Lộc Ninh (137 tỷ đồng) do dự án đã đi vào vận hành và 45 tỷ đồng của Công ty CP DDK do chuyển nhượng dự án đầu tư trong khu công nghiệp.*

d) Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 910 tỷ đồng, bằng 58% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 2% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân ước tăng thu là do có thu phát sinh mới 130 tỷ đồng từ các dự án điện mặt trời (Lộc Ninh 1,2,3,4) đã đi vào vận hành ổn định và một số ngành như: sản xuất gỗ, cao su, ván ép đã dần thích ứng sau đại dịch, tiêu thụ được hàng tồn kho của năm 2021 nên có tăng trưởng về doanh, thuế GTGT phải nộp.*

d) Thu lệ phí trước bạ: 400 tỷ đồng, bằng 82% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 78% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 14% so với cùng kỳ.

*Nguồn thu này ước hoàn thành vượt dự toán giao chủ yếu do yếu tố tăng thu LPTB từ đất và LPTB từ mua bán ô tô tăng mạnh do chính sách kích cầu của Chính phủ, Bộ Tài chính (được giảm 50% LPTB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước theo Thông tư 103/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính).*

e) Thu thuế thu nhập cá nhân: 750 tỷ đồng, bằng 125% dự toán Bộ Tài chính giao, đạt 114% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 39% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân thu cao là do 06 tháng đầu năm các Chi cục Thuế tập trung xử lý hồ sơ chuyển nhượng tăng đột biến những tháng cuối năm 2021 chuyển sang nền số thu thuế TNCN từ chuyển nhượng BDS tăng thu hơn 180 tỷ đồng so cùng kỳ (trong đó có số nộp 52 tỷ đồng (gần 2.000 hồ sơ) từ dự án khu dân cư Cát Tường Phú Hưng và thu được thuế TNCN từ tiền lương, tiền công tăng 46 tỷ đồng so cùng kỳ của các chuyên gia nước ngoài làm việc tại các KCN (do ảnh hưởng dịch Covid-19 không về nước mà ở lại Việt Nam làm việc nên thu nhập tăng rất cao).*

f) Thu thuế bảo vệ môi trường: 105 tỷ đồng, bằng 50% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, giảm 9% so với cùng kỳ.

*Nguồn thu này ước giảm thu nguyên nhân do Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn theo đó mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/12/2022 được giảm 50% so với cùng kỳ năm 2021.*

g) Thu phí, lệ phí: 80 tỷ đồng, bằng 60% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 2% so với cùng kỳ.

h) Thu tiền sử dụng đất: 1.943 tỷ đồng, bằng 41% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 37% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 1% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân khoản thu chưa cao do các dự án đấu giá đất chưa triển khai do ảnh hưởng dịch bệnh.*

i) Thu tiền thuê đất: 830 tỷ đồng, bằng 137% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 103% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 197% so với cùng kỳ.

*Nguồn thu này ước vượt dự toán tỉnh giao chủ yếu dựa trên danh mục các dự án do Sở Tài nguyên và Môi trường dự kiến đưa vào kế hoạch đấu giá thu tiền thuê đất năm 2022 theo Công văn số 3065/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/11/2021 về cung cấp thông tin về tình hình bán đấu giá quyền SĐĐ, giao đất có thu tiền SĐĐ (khối tỉnh) năm 2022 và giai đoạn 2023-2025. Trong đó, riêng năm 2022 Sở Tài nguyên và Môi trường dự kiến có 24 dự án khối tỉnh bán đấu giá thu tiền thuê đất là 3.363 tỷ đồng.*

k) Thu khác ngân sách: 130 tỷ đồng, bằng 62% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 34% so với cùng kỳ.

m) Thu xổ số kiến thiết: 480 tỷ đồng, bằng 59% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, giảm 21% so với cùng kỳ.

n) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 70 tỷ đồng, bằng 113% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, giảm 4% so với cùng kỳ.

*Nguồn thu này được Cục Thuế lập bộ đầy đủ trên cơ sở dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở số thu 06 tháng đầu năm 2022, số còn phải thu theo số lập bộ năm 2022 để điều chỉnh tăng và có sổ sổ để đón đốc thu nộp.*

**2. Thu từ Hải quan:** 520 tỷ đồng, bằng 45% dự toán Bộ Tài chính giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm, tăng 27% so với cùng kỳ.

**3. Các khoản ghi thu quản lý qua ngân sách:** 5 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ.

## II. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương: 8.179 tỷ đồng, bằng 56% dự toán Bộ Tài chính và đạt 52% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 14% so với cùng kỳ.

Trong đó:

**1. Chi đầu tư phát triển** (bao gồm chi quyết toán các công trình, dự án các năm trước): 4.170 tỷ đồng.

*Trong đó, giải ngân từ kế hoạch vốn giao năm 2022 thực hiện 5 tháng: 1.367 tỷ đồng, ước thực hiện 6 tháng: 2.188 tỷ đồng, đạt 30% kế hoạch vốn HĐND tỉnh thông qua đầu năm.*

**2. Chi thường xuyên:** 3.914 tỷ đồng, bằng 56% dự toán Bộ Tài chính, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 33% so cùng kỳ.

Một số khoản chi lớn đạt kết quả như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 940 tỷ đồng, đạt 49% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 119% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân chi đạt cao so với cùng kỳ: trong 6 tháng đầu năm các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải ngân, quyết toán công trình được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp có tính chất đầu tư.*

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.561 tỷ đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 34% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân thực hiện tăng cao so với cùng kỳ: Năm 2021 trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021. Trong đó, thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại của các địa phương, đơn vị còn lại tính đến ngày 15/6/2021; Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại (kể cả chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp có tính chất đầu tư và sự nghiệp môi trường) của năm 2021 để bù sung nguồn Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP.*

c) Chi sự nghiệp y tế: 282 tỷ đồng, đạt 50% so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và giảm 7% so với cùng kỳ.

d) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 79 tỷ đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 39% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân thực hiện tăng cao so với cùng kỳ: Năm 2021 thực hiện tiết kiệm các khoản chi để bù sung Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.*

e) Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 64 tỷ đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 102% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân thực hiện tăng cao so với cùng kỳ: Năm 2021 thực hiện tiết kiệm các khoản chi để bổ sung Dự phòng ngân sách các cấp dành nguồn chi phòng, chống dịch Covid-19 và chi hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính về việc tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP; Công văn số 1980/UBND-TH ngày 16/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021.*

f) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 18 tỷ đồng, đạt 74% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 11% so với cùng kỳ.

*Nguyên nhân chi đạt cao so với cùng kỳ: Trong 6 tháng đầu năm, Chủ nhiệm các đề tài, chương trình khoa học và công nghệ tích cực triển khai thực hiện và giải ngân cho các đề tài, chương trình đã được giao trong năm. Đồng thời thực hiện quyết toán cho các đề tài, chương trình năm trước được phép chuyển sang theo quy định tại Quyết định số 74/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh.*

g) Chi đảm bảo xã hội: 142 tỷ đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 24% so với cùng kỳ.

h) Chi quản lý hành chính: 614 tỷ đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và tăng 7% so với cùng kỳ.

i) Chi an ninh-quốc phòng: 281 tỷ đồng, đạt 55% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm và giảm 20% so với cùng kỳ.

**3. Chi dự phòng ngân sách:** 90 tỷ đồng, đạt 19% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

**4. Các khoản chi quản lý qua ngân sách:** 5 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ.

## B. DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2022

**I. Thu ngân sách:** 14.250 tỷ đồng, bằng 117% dự toán Bộ Tài chính giao, tăng 18% so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm (số tuyệt đối tăng: 1.100 tỷ đồng).

**Trong đó:**

**1. Thu nội địa:** 13.100 tỷ đồng, bằng 119% dự toán Bộ Tài chính giao và bằng 109% dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm (số tuyệt đối tăng: 1.100 tỷ đồng).

*- Có 10/15 khoản điều chỉnh tăng thu so với dự toán đầu năm*

Bao gồm:



+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW: 500 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 550 tỷ đồng, tăng 110 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 850 tỷ đồng, tăng 80 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 1.750 tỷ đồng, tăng 170 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Lệ phí trước bạ: 650 tỷ đồng, tăng 140 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu thuế thu nhập cá nhân: 910 tỷ đồng, tăng 250 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu tiền sử dụng đất: 5.400 tỷ đồng, tăng 100 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu tiền thuê đất: 1.030 tỷ đồng, tăng 224 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 78 tỷ đồng, tăng 16 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

+ Thu xổ số kiến thiết: 850 tỷ đồng, tăng 30 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

**- Có 4/15 khoản thu không điều chỉnh so với dự toán đầu năm**

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 8 tỷ đồng.

+ Thu phí, lệ phí: 134 tỷ đồng.

+ Thu khác ngân sách: 210 tỷ đồng.

+ Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 10 tỷ đồng.

**- Có 1/15 khoản thu thực hiện điều chỉnh giảm so với dự toán đầu năm:**

Thuế bảo vệ môi trường: 170 tỷ đồng, giảm 40 tỷ đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

**2. Thu từ Hải quan:** 1.150 tỷ đồng, bằng với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

**II. Chi ngân sách địa phương:** Tổng chi ngân sách địa phương dự kiến điều chỉnh cả năm là 18.488 tỷ đồng, bằng 118% so với dự toán HĐND tỉnh đã giao đầu năm.

**Chi tiết các khoản dự kiến điều chỉnh như sau:**

**1. Chi đầu tư phát triển:** 7.481 tỷ 382 triệu đồng, bằng 103% so với dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm.

**2. Chi thường xuyên:** 8.802 tỷ 907 triệu đồng, bằng 112% so với dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm.

**2.1. Có 8/11 khoản chi thực hiện điều chỉnh tăng:**

Cụ thể:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 2.515 tỷ 194 triệu đồng, tăng 593 tỷ 049 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Bổ trí nguồn hoàn trả số hụt thu tiền sử dụng đất khôi tỉnh năm 2021: 439 tỷ 468 triệu đồng.*

- *Kinh phí hoàn trả tạm ứng thu hồi 323,3ha cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn - Bù Đốp: 97 tỷ 690 triệu đồng*

- *Hỗ trợ một số công trình trọng điểm, cấp bách: 66 tỷ 676 triệu đồng.*

- *Bổ sung tăng nguồn chi do đặc, lập bản đồ sử dụng đất: 12 tỷ đồng.*

- *Bổ sung tăng nguồn chi quy hoạch: 25 tỷ đồng.*

- *Tiền hỗ trợ Tết Nguyên đán: 614 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Chi cục Chăn nuôi Thú y: 800 triệu đồng để thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng đợt II/2022*

- *Sở Nông nghiệp và PTNT: 455 triệu đồng về Lập đề án quản lý, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế rừng gắn với phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.*

- *Sở Nông nghiệp và PTNT: 448 triệu đồng Kinh phí thuê tư vấn lập Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.*

- *Bổ sung vốn CNTT thực hiện các dự án thuê năm 2022: 3 tỷ 797 triệu đồng*

- *Tăng kinh phí lương, bổ sung biên chế và kinh phí tự chủ: 895 triệu đồng*

- *Kinh phí mua 03 xe nâng chuyên dùng cho Ban ATGT tỉnh: 3 tỷ đồng.*

*Đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm chi trích lập Quỹ phát triển đất 51 tỷ 200 triệu đồng (theo Công văn số 4507/BTC-QLCS ngày 19/5/2022 của Bộ Tài chính); và điều chỉnh giảm 1 tỷ 298 triệu đồng (điều chỉnh giảm do tính lại hệ số lương và tăng mức độ tự chủ của một số đơn vị).*

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.166 tỷ 882 triệu đồng, tăng 44 tỷ 669 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Bổ sung Quỹ Khuyến học: 10 tỷ đồng theo Thông báo số 4048-TB/TU ngày 21/8/2020 và Kết luận số 187-KL/TU ngày 02/03/2022 của Tỉnh ủy.*

- *Bổ sung tiền Tết: 4 tỷ 554 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Bổ sung dự toán kinh phí phục vụ hoạt động của Ký túc xá Trường Chính trị: 1 tỷ 160 triệu đồng.*

- *Bổ sung kinh phí triển khai Hệ thống công nghệ thông tin bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục năm học 2021-2022: 4 tỷ 560 triệu đồng.*

- *Kinh phí cấp bù 2 tháng học phí của học kỳ I năm 2021 - 2022 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 4 tỷ 211 triệu đồng.*

- *Tăng kinh phí lương và các khoản phụ cấp 207 triệu đồng do đầu năm cấp thiêu.*

- *Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình chuyển đổi sách giáo khoa: 20 tỷ đồng theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch số 258/KH-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh.*

*Đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm: 23 triệu đồng, giảm kinh phí khoán Trường Chính trị.*

c) Chi sự nghiệp y tế: 583 tỷ 557 triệu đồng, tăng 20 tỷ 384 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Hỗ trợ tiền tết: 1 tỷ 466 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Kinh phí đai ngộ bác sĩ năm 2021: 1 tỷ 421 triệu đồng.*

- *Chính sách đai ngộ Bác sĩ: 605 triệu đồng.*

- *Cấp bù kinh phí thường xuyên do nguồn thu giảm so với dự toán của Bệnh viện đa khoa: 11 tỷ 033 triệu đồng.*

- *Kinh phí thu hút bác sĩ của Bệnh viện đa khoa: 2 tỷ 466 triệu đồng.*

- *Kinh phí đổi ứng ngân sách địa phương năm 2022 cho Dự án RAI3E: 600 triệu đồng.*

- *Tăng bổ sung lương và kinh phí tự chủ: 101 triệu đồng.*

*Điều chỉnh giảm 308 triệu đồng kinh phí đai ngộ bác sĩ của Bệnh viện y học cổ truyền.*

d) Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao: 158 tỷ 387 triệu đồng, tăng 239 triệu đồng với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng: Tiền hỗ trợ Tết, số tiền 239 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

e) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 130 tỷ 797 triệu đồng, tăng 3 tỷ 677 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Bổ sung 177 triệu đồng tiền hỗ trợ Tết Nguyên đán theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Kinh phí sửa chữa tháp ăng ten tự đứng cao 110m: 3 tỷ 500 triệu đồng.*

f) Chi đảm bảo xã hội: 378 tỷ 529 triệu đồng, tăng 94 tỷ 516 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 39 tỷ 653 triệu đồng.*

- *Bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 21 tỷ 376 triệu đồng.*

- *Bổ sung kinh phí cho Quỹ vì người nghèo: 30 tỷ đồng theo Kết luận số 158-KL/TU ngày 24/11/2021 và Kết luận số 187-KL/TU ngày 02/3/2022 của Tỉnh ủy.*

- *Hỗ trợ tiền tết nguyên đán: 161 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Bổ sung tăng kinh phí trừ mức độ tự chủ của Trung tâm dịch vụ việc làm: 200 triệu đồng.*

- *Bổ sung kinh phí chi các chế độ cho các đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc phát sinh tại cơ sở cai nghiện ma túy của Cơ sở cai nghiện ma túy: 3 tỷ 153 triệu đồng.*

*Đồng thời điều chỉnh giảm kinh phí thường xuyên của Trung tâm bảo trợ: 27 triệu đồng.*

g) Chi quản lý hành chính: 1.257 tỷ 126 triệu đồng, tăng 28 tỷ 261 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- *Bổ sung tiền tết: 1.625 triệu đồng theo Công văn số 170/UBND-TH ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh.*

- *Bổ sung kinh phí chính sách cán bộ: 1 tỷ đồng theo Thông báo số 631-TB/TU ngày 26/4/2022 về Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại phiên họp 11/2022.*

- *Kinh phí Đoàn công tác Quần đảo Trường sa và Nhà giàn DK1: 348 triệu đồng theo Công văn số 1000/UBND-TH ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh.*

- Kinh phí tổ chức hội nghị, triển khai các Nghị quyết của TW: 621 triệu đồng.

- Sửa chữa trụ sở (Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy): 4,2 tỷ đồng.

- Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của cấp thẩm quyền, tổ chức đại hội nhiệm kỳ, mua sắm trang thiết bị, nhiệm vụ phát sinh khác: 19 tỷ 334 triệu đồng.

- Bổ sung các khoản kinh phí lương, các khoản phụ cấp do bổ sung biên chế, do đầu năm cấp thiếu hụt lương: 1 tỷ 123 triệu đồng.

Đồng thời điều chỉnh giảm 446 triệu đồng do tính lại hệ số lương và phụ cấp.

h) Chi an ninh quốc phòng địa phương: 417 tỷ 741 triệu đồng, tăng 136 tỷ 777 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

*Nguyên nhân điều chỉnh tăng:*

- Kinh phí xây dựng Điểm dân cư liền kề đồn, trạm, chốt Biên phòng và mở rộng điểm dân cư biên giới: 22 tỷ 250 triệu đồng theo Công văn số 1185/UBND-TH ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng kho đạn: 17 tỷ đồng theo Công văn số 1185/UBND-TH ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng 500 căn nhà cho người dân sinh sống tại khu dân cư liền kề đồn Biên phòng trên khu vực biên giới giai đoạn 2022-2025 (đối ứng nguồn vốn của Bộ Quốc phòng): 40 tỷ đồng theo Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh.

- Kinh phí xây dựng bãi đáp trực thăng tại X16: 1 tỷ 100 triệu đồng theo Công văn số 1334/UBND-TH ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh.

- Bổ trí lại nguồn ngân sách công nghệ thông tin cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: 1 tỷ 414 triệu đồng theo Thông báo số 1238/TB-VPUBND ngày 18/5/2022 của Văn phòng của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ kinh phí hoàn trả tạm ứng mua xe bán tải trang bị cho các đồn Biên phòng: 3 tỷ 400 triệu đồng.

- Kinh phí duy tu, sửa chữa các tuyến đường tuần tra biên giới: 5 tỷ đồng.

- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc, tranh thủ, sinh hoạt lực lượng cho Công an tỉnh: 800 triệu đồng theo Công văn số 232/UBND-TH ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh

- Kinh phí cho đoàn kiểm tra liên ngành (Công an tỉnh chủ trì) kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về khu lưu trú, khu cách ly xử lý các tình huống phức tạp về an ninh trật tự liên quan đến Covid-19 tại các Khu công

nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh: 137 triệu đồng theo Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh.

- Kinh phí diễn tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022: 2 tỷ 900 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy năm 2022: 1 tỷ 500 triệu đồng.

- Kinh phí sửa chữa Nhà công vụ, thảm nhựa một số tuyến đường nội bộ: 7 tỷ 900 triệu đồng.

- Kinh phí diễn tập phòng thủ (huyện Bù Đốp; huyện Hòn Quản; huyện Bù Gia Mập; huyện Chơn Thành; thành phố Đồng Xoài; huyện Phú Riềng; thị xã Phước Long: 1,5 tỷ đồng/địa phương): 10,5 tỷ đồng theo Chi thi số 55/CT-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh.

- Hỗ trợ kinh phí tiền ăn cho lực lượng dân quân tự vệ: 19 tỷ 576 triệu đồng theo Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh

### **2.2. Có 01/11 khoản chi thực hiện điều chỉnh:**

i) Chi khác ngân sách: 81 tỷ 594 triệu đồng, giảm 1 tỷ 112 triệu đồng với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

### **2.3. Có 02/10 khoản chi không thực hiện điều chỉnh:**

k) Chi sự nghiệp môi trường: 88 tỷ 722 triệu đồng, bằng với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

m) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24 tỷ 378 triệu đồng, bằng với dự toán HĐND tỉnh thông qua đầu năm.

**3. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:** 01 tỷ đồng, bằng dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm.

**4. Chi thực hiện cải cách tiền lương năm:** 1.490 tỷ 785 triệu đồng.

**5. Chi từ nguồn tăng thu cân đối (khối huyện, thị xã):** 122 tỷ 452 triệu đồng.

**6. Dự phòng ngân sách:** 589 tỷ 474 triệu đồng, bằng 3,29% Tổng chi cân đối ngân sách địa phương và tăng 110 tỷ 157 triệu đồng so với dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm.

(Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bồi thường dự phòng từ 2% đến 4%).

### **III. Phần cân đối ngân sách:**

**1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng:** 12.980 tỷ 170 triệu đồng.

**2. Thu trợ cấp bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 4.023 tỷ 225 triệu đồng.

**3. Thu kết dư:** 1.454 tỷ 605 triệu đồng.

**4. Nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh:** 30 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu là 18.488 tỷ đồng; cân đối với tổng chi 18.488 tỷ đồng, ngân sách địa phương cân bằng thu-chi.

### C. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết HĐND tỉnh đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Phản ánh đến 31/12/2022 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

2. Vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển KTXH, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân; bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, thông suốt, trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2022 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Các địa phương chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn. Trường hợp, ngân sách địa phương đã sử dụng quá 50% nguồn dự phòng ngân sách để thực hiện cho các nhiệm vụ chi phòng, chống dịch nhưng vẫn chưa đảm bảo nguồn thì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) về tình hình chi phòng, chống dịch trên địa bàn để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Bộ Tài chính theo đúng quy định.

3. Tiếp tục thực hiện lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, lành mạnh, nâng cao hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Thực hiện nghiêm Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022.

5. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND tỉnh.

6. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

7. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trong điều hành các địa phương cần cẩn thận đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 157/BC-UBND ngày 17/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*Nơi nhận:*

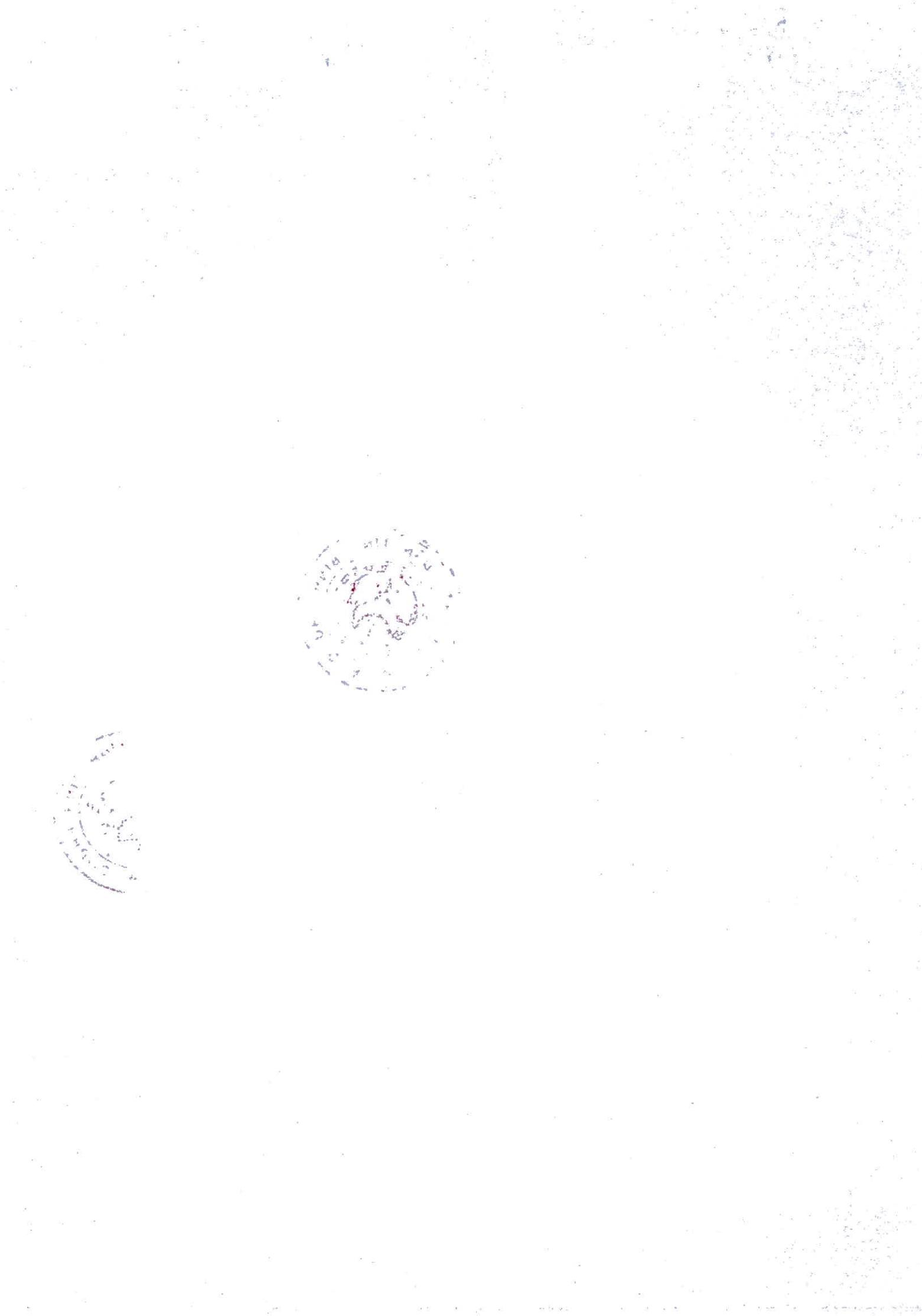
- TTTU, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; KH&ĐT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; các Phòng;
- Lưu: VT, (Quê-06.7).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền





## BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện 6 tháng 2021	Ước thực hiện 6 tháng 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	SO SÁNH (%)				
						5/2	5/3	5/4	6/2	6/3
1	2	3	4	5	6					
Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.180.000	13.150.000	6.774.574	7.250.000	14.250.000	60	55	107	117	108
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	12.180.000	13.150.000	6.770.599	7.245.000	14.250.000	59	55	107	117	108
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	11.030.000	12.000.000	6.055.440	6.725.000	13.100.000	61	56	111	119	109
Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	5.510.000	5.880.000	3.522.216	4.302.000	6.850.000	78	73	122	124	116
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000	280.833	260.000	500.000	54	54	93	104	104
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	420.000	440.000	222.378	340.000	550.000	81	77	153	131	125
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	700.000	770.000	592.078	420.000	850.000	60	55	71	121	110
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.580.000	1.580.000	890.695	910.000	1.750.000	58	58	102	111	111
5. Lệ phí trước bạ	490.000	510.000	351.414	400.000	650.000	82	78	114	133	127

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện 6 tháng 2021	Ước thực hiện 6 tháng 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	SO SÁNH (%)						
						1	2	3	4	5	6	5/2
												5/3
												5/4
												6/2
												6/3
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	3.246	4.000	8.000	50	50	123	100	100		
7. Thuế thu nhập cá nhân	600.000	660.000	537.827	750.000	910.000	125	114	139	152	138		
8. Thuế bảo vệ môi trường	210.000	210.000	115.824	105.000	170.000	50	50	91	81	81		
9. Thu phí và lệ phí	134.000	134.000	78.288	80.000	134.000	60	60	102	100	100		
10. Tiền sử dụng đất	4.700.000	5.300.000	1.925.419	1.943.000	5.400.000	41	37	101	115	102		
11. Thu tiền cho thuê đất	606.000	806.000	279.602	830.000	1.030.000	137	103	297	170	128		
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	62.000	72.713	70.000	78.000	113	113	96	126	126		
13. Thu xổ số kiến thiết	820.000	820.000	607.805	480.000	850.000	59	59	79	104	104		
14. Thu khác	210.000	210.000	97.060	130.000	210.000	62	62	134	100	100		
15. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000	258	3.000	10.000	30	30	1.163	100	100		
<b>II. Thu từ Hải quan</b>	<b>1.150.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>715.159</b>	<b>520.000</b>	<b>1.150.000</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>73</b>	<b>100</b>	<b>100</b>		
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.975</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>			<b>126</b>				

## BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSDP 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSDP NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện 6 tháng 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	SO SÁNH (%)									
						1	2	3	4	5	6	5/2	5/3	5/4	6/3
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>14.488.165</b>	<b>15.655.000</b>	<b>7.157.013</b>	<b>8.179.000</b>	<b>18.488.000</b>	<b>56</b>	<b>52</b>	<b>114</b>	<b>118</b>						
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>14.488.165</b>	<b>15.655.000</b>	<b>7.153.038</b>	<b>8.174.000</b>	<b>18.488.000</b>	<b>56</b>	<b>52</b>	<b>114</b>	<b>118</b>						
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.060.140</b>	<b>7.292.236</b>	<b>3.752.215</b>	<b>4.170.000</b>	<b>7.481.382</b>	<b>69</b>	<b>57</b>	<b>111</b>	<b>103</b>						
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	6.060.140	7.292.236	3.752.215	4.170.000	7.481.382	69	57	111	103						
2. Chi trả nợ vay tín dụng 2011-2015		-		-	-										
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>6.990.109</b>	<b>7.882.447</b>	<b>2.950.624</b>	<b>3.914.000</b>	<b>8.802.907</b>	<b>56</b>	<b>50</b>	<b>133</b>	<b>112</b>						
1. Chi sự nghiệp kinh tế		1.922.145	429.444	940.000	2.515.194		49	219	131						
2. Chi sự nghiệp môi trường		88.722	28.088	44.000	88.722		50	157	100						
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.051.111	3.122.213	1.168.150	1.561.000	3.166.882	51	50	134	101						
4. Chi sự nghiệp y tế		563.173	303.411	282.000	583.557		50	93	104						
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.378	24.378	16.272	18.000	24.378	74	74	111	100						
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		158.148	56.944	79.000	158.387		50	139	100						

Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao năm 2022	Dự toán HĐND tỉnh thông qua năm 2022	Số thực hiện 6 tháng 2021	Ước thực hiện 6 tháng năm 2022	Dự toán điều chỉnh năm 2022	SO SÁNH (%)				
						1	2	3	4	5
1	2	3	4	5	6	5/2	5/3	5/4	6/3	
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		127.120	31.622	64.000	130.797		50	202	103	
8. Chi đảm bảo xã hội		284.013	114.933	142.000	378.529		50	124	133	
9. Chi quản lý hành chính		1.228.865	575.964	614.000	1.257.126		50	107	102	
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương		280.964	193.549	155.000	417.741		55	80	149	
11. Chi khác ngân sách		82.706	32.247	15.000	81.594		18	47	99	
<b>III. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			<b>100</b>
<b>IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>0</b>	<b>177.608</b>	<b>0</b>	<b>1.490.785</b>					<b>0</b>
<b>V. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b>		<b>0</b>	<b>57.591</b>	<b>0</b>	<b>122.452</b>					<b>0</b>
<b>VI. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>	<b>1.171.835</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0</b>				
<b>VII. Dự phòng</b>	<b>265.081</b>	<b>479.317</b>	<b>215.000</b>	<b>90.000</b>	<b>589.474</b>	<b>34</b>	<b>19</b>	<b>42</b>	<b>123</b>	
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>		<b>0</b>	<b>3.975</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>					<b>126</b>

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022  
TOÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phú Quốc	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
I	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	14.250.000	8.315.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	14.250.000	8.315.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	13.100.000	7.165.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	296.000	296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	550.000	526.000	24.000	5.000	2.000	1.100	6.000	1.000	600	500	2.700	2.500	800	1.800
- Thuế giá trị gia tăng	230.950	217.000	13.950	3.500	1.000	600	3.000	300	300	200	1.700	1.500	450	1.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.050	224.000	10.050	1.500	1.000	500	3.000	700	300	300	1.000	1.000	350	400
- Thuế tài nguyên	85.000	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	850.000	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	330.500	330.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.400	519.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.750.000	696.000	1.054.000	200.000	155.000	85.000	75.000	110.000	101.000	50.000	136.000	50.000	67.000	25.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.415.000	527.000	888.000	170.700	109.400	77.500	57.000	100.700	97.500	45.500	119.800	21.950	64.300	23.650
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.700	154.000	116.700	23.200	25.300	4.000	13.000	6.000	3.200	3.100	15.000	22.000	700	1.200
- Thuế tài nguyên	62.270	15.000	47.270	5.800	20.000	3.000	4.900	3.000	150	1.370	1.000	6.000	2.000	50
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.030		2.030	300	300	500	100	300	150	30	200	50	-	100
5. Lệ phí trước bạ	650.000		650.000	153.300	37.000	46.000	78.500	50.000	28.000	47.200	90.000	43.000	30.000	47.000



## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hòn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
I	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Tổng chi NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671	797.980	1.185.410	719.766	675.604	1.023.970	909.587	959.402	732.652	738.879	798.010	681.411	
A. Chi cân đối NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671	797.980	1.185.410	719.766	675.604	1.023.970	909.587	959.402	732.652	738.879	798.010	681.411	
I. Chi đầu tư phát triển	7.481.382	4.588.576	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997	
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.462.782	4.569.976	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997	
a. Vốn trong nước	7.462.782	4.569.976	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997	
- Vốn cân đối theo phân cấp	507.840	207.330	300.510	29.400	25.095	22.575	31.500	34.020	23.415	31.500	26.985	25.830	25.725	24.465	
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1.068.900	1.068.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	284.116	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.738.326	2.146.030	2.592.296	127.400	733.824	315.560	117.600	200.900	348.880	86.240	306.740	159.740	103.880	91.532	
- Từ nguồn thu XSKT	833.600	833.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II. Chi thường xuyên	8.802.907	3.071.818	5.731.089	509.898	382.018	328.124	471.690	762.077	472.928	767.465	384.269	538.820	593.322	520.478	
1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.515.194	1.139.452	1.375.742	139.413	120.985	95.603	73.373	139.136	129.229	153.168	91.346	149.866	144.106	139.517	
Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất	61.900	61.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	24.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.166.882	640.970	2.525.912	232.063	144.280	127.483	239.168	352.620	190.037	376.383	161.773	211.896	258.486	231.723	



## TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHÓI TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự tính toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghè, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56.950	46.746	10.204	1.089.334	1.146.285		6.143	1.140.142	918	690	1.139.452
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.883	4.600	1.283	1.600	7.483	-	-	7.483	90	-	7.483
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.883	4.600	1.283	1.600	7.483	-	-	7.483	90	-	7.483
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thuỷ lợi	135	16.248	15.881	367	30.063	46.311		4.307	42.004	295	0	42.004
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15.658	15.367	291	29.752	45.410		4.307	41.103	282	-	41.103
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	311	901			901	13	-	901
I.3	Sự nghiệp giao thông	17	1.691	1.691	-	60.398	62.089		169	61.920	38	113	61.807
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.691	1.691	-	398	2.089		169	1.920	38	113	1.807
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	163.700	163.700	-	-	163.700	-	-	163.700
1	Sở Tài nguyên môi trường					163.700	163.700			163.700			163.700
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33.128	24.574	8.554	833.573	866.702	-	1.667	865.035	495	577	864.458
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.039	2.039	-	1.956	3.995		341	3.654	50	456	3.198
2	Thanh Tra xây dựng	18	2.541	1.942	599	576	3.117	-	-	3.117	45	-	3.117
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.212	2.212	-	2.229	4.441	-	-	4.441	48	-	4.441
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.893	1.893	-	2.594	4.487		284	4.203	43	121	4.082
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.218	2.048	170	1.126	3.344	-	-	3.344	45	-	3.344
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	17.053	9.417	7.636	4.655	21.709	-	500	21.209	158	-	21.209
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1.767	1.618	149	373	2.140	-	-	2.140	35	-	2.140
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1.805	1.805	-	1.559	3.364		542	2.822	38	-	2.822
10	Trung tâm hành chính công	19	1.600	1.600	-	3.024	4.624	-	-	4.624	33	-	4.624
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100			1.100			1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500			3.500			3.500
15	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
16	Kinh phí quy hoạch					127.400	127.400			127.400			127.400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuê năm 2021 chuyển sang					9.307	9.307			9.307			9.307
21	Ban An toàn Giao thông					8.800	8.800			8.800			8.800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dý toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46.161	46.161			46.161			46.161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1.500	1.500			1.500			1.500
39	Hoàn trả nguồn hụt thu tiền sử dụng đất năm 2021					439.468	439.468			439.468			439.468
40	Kinh phí hoàn trả tạm ứng thu hồi 323,3ha cao su tạo quỹ lâm đường Lộc Tân - Bù Đốp					97.690	97.690			97.690			97.690
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.722	24.722	-	-	24.722	-	-	24.722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24.722	24.722			24.722			24.722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.085	473.404	349.681	123.723	172.150	645.554	10%	500	645.054	6.204	4.084	640.970
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.871	446.592	328.350	118.242	64.101	510.693	-	-	510.693	5.904	-	510.693
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.871	446.592	328.350	118.242	62.601	509.193	-	-	509.193	5.904		509.193
2	Kinh phí cù tuyển (Sở Nội vụ)					1.500	1.500			1.500			1.500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26.812	21.331	5.481	108.049	134.861	0	500	134.361	300	4.084	130.277
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21.788	16.849	4.939	1.367	23.155	0	-	23.155	217	4.027	19.128
2	Trường Chính trị	36	5.024	4.482	542	11.473	16.497		500	15.997	83	57	15.940
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Quỹ Khuyến học					10.000	10.000			10.000			10.000
6	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	280.102	272.848	7.254	93.914	368.016		223.483	150.533		9.620	140.913
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản ly	279	35.269	28.015	7.254	17.011	52.280		483	51.797		2.879	48.918
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.000	28.000	-	1.306	29.306	-	28.000	1.306			1.306
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	216.833	216.833	-	10.840	227.673		195.000	32.673		6.741	25.932
4	Kinh phí công tác viên dân số (Trà no năm 2021: 3 tỷ đồng, Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6.000				6.000			6.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1.500	1.500			1.500			1.500
6	Kinh phí dài ngày bác sĩ					1.421	1.421			1.421			1.421

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương dự án RAIDE					600	600			600			600
8	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500
9	Phụ cấp chống dịch Sở Y tế					500	500			500			500
10	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24.236	24.236			24.236			24.236
11	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21.000	21.000			21.000			21.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.378	24.378	-	-	24.378	-	-	24.378
I	Sở Khoa học và Công nghệ					24.378	24.378			24.378			24.378
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	127	45.018	14.543	30.475	73.199	118.217	-	-	118.217	214	88	118.129
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45.018	14.543	30.475	73.199	118.217			118.217	214	88	118.129
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13.793	13.793	-	107.387	121.180		4.138	117.042	265	2.258	114.784
I	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13.793	13.793	-	107.387	121.180		4.138	117.042	265	2.258	114.784
VIII	Dân bảo xã hội	121	15.612	11.311	4.301	163.127	178.739	-	500	178.239	111	-	178.239
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10.126	6.199	3.927	11.941	22.067		500	21.567	33		21.567
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4.033	3.659	374	1.220	5.253	-	-	5.253	48		5.253
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.453	1.453	-	167	1.620	-	-	1.620	30		1.620
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hài cốt liệt sỹ, dâng tang					300	300			300			300
8	Đưa đón thương người có công di điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Bản quản lý nghĩa trang 400; chà bia mồ theo CV 1428/UBND					1.160	1.160			1.160			1.160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					36.244	36.244			36.244			36.244
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					39.653	39.653			39.653			39.653
12	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					21.376	21.376			21.376			21.376
13	Quỹ vì người nghèo					30.000	30.000			30.000			30.000
14	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.176	152.199	132.543	19.656	232.950	385.149	-	125	385.024	2.860	1.941	383.083
IX.I	Quản lý Nhà nước	944	125.287	109.270	16.017	113.141	238.428	-	-	238.428	2.395	1.941	236.487
1	Ban Dân tộc	20	2.717	2.359	358	2.605	5.322	-	-	5.322	51		5.322
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.233	2.824	409	3.550	6.783	-	-	6.783	63		6.783
3	Sở Công Thương	38	5.237	4.489	748	2.793	8.030	-	-	8.030	99		8.030
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7.608	6.405	1.203	772	8.380	-	-	8.380	144		8.380
5	Sở Giao thông vận tải	69	8.903	7.545	1.358	9.714	18.617	-	-	18.617	155	471	18.146
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.380	5.657	723	2.327	8.707	-	-	8.707	134		8.707
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4.954	4.370	584	506	5.460	-	-	5.460	96		5.460
8	Sở Lao động-TBXH	52	6.676	5.873	803	1.578	8.254	-	-	8.254	134		8.254
9	Sở Nội vụ	92	11.294	10.062	1.232	13.858	25.152	-	-	25.152	222	841	24.311

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dý toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8.770	7.733	1.037	839	9.609	-	-	9.609	186		9.609
11	Sở Tài chính	46	6.191	5.355	836	8.189	14.380	-	-	14.380	123		14.380
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7.598	6.724	874	3.541	11.139	-	-	11.139	158		11.139
13	Sở Tư pháp	31	3.911	3.404	507	2.745	6.656	-	-	6.656	81		6.656
14	Sở Xây dựng	30	3.888	3.482	406	3.504	7.392	-	-	7.392	74	629	6.763
15	Sở Y tế	36	4.944	4.235	709	3.090	8.034	-	-	8.034	196		8.034
16	Thanh tra Nhà nước	32	4.863	4.351	512	1.472	6.335	-	-	6.335	84		6.335
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5.864	4.904	960	1.412	7.276	-	-	7.276	11		7.276
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.457	4.827	630	10.537	15.994	-	-	15.994	90		15.994
19	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	68	8.887	7.912	975	32.569	41.456	-	-	41.456	50		41.456
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5.320	4.460	860	3.110	8.430	-	-	8.430	93		8.430
21	Sở Ngoại vụ	20	2.592	2.299	293	4.430	7.022	-	-	7.022	51		7.022
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			96.169	96.169			96.169			96.169
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17.454	13.924	3.530	13.925	31.379	-	125	31.254	363	-	31.254
1	Uỷ ban Mật trấn Tổ quốc tinh	92	14.796	11.266	3.530	10.643	25.439	-	-	25.439	290		25.439
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	700	700	-	1.009	1.709	-	125	1.584	25		1.584
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	22	1.958	1.958	-	2.273	4.231	-	-	4.231	48	-	4.231
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	108	9.458	9.349	109	9.715	19.173	-	-	19.173	102	-	19.173
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.410	1.339	71	1.112	2.522	-	-	2.522	12	-	2.522
2	Hội Người mù	10	794	794	-	365	1.159	-	-	1.159	7	-	1.159
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	156	578	-	-	578	5	-	578
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	295	665	-	-	665	12	-	665
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1.312	1.308	4	1.020	2.332	-	-	2.332	5		2.332
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	208	569	-	-	569	2	-	569
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	446	773	-	-	773	2	-	773
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	156	617	-	-	617	7	-	617
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	756	1.150	-	-	1.150	2	-	1.150
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1.499	2.318	-	-	2.318	7	-	2.318
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	609	1.169	-	-	1.169	9	-	1.169
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	509	973	-	-	973	7	-	973
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1.554	1.549	5	1.324	2.878	-	-	2.878	25	-	2.878
15	Ban vi sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			1.000	1.000			1.000			1.000
X	Chi an ninh - quốc phòng		-	-	-	245.896	245.896	-	-	245.896		-	245.896
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					142.998	142.998			142.998			142.998
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					19.654	19.654			19.654			19.654
3	Công an tỉnh					53.244	53.244			53.244			53.244
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					61.252	61.252			61.252			61.252
Tổng cộng		6.062	1.037.078	841.465	195.613	2.288.309	3.319.388	-	234.889	3.090.499	10.572	18.681	3.071.818

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>18.488.000</b>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.980.170
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.509.940
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.470.230
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.023.225
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.504.745
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.518.480
III	Thu kết dư	1.454.605
IV	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.488.000</b>
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.488.000
1	Chi đầu tư phát triển	7.481.382
2	Chi thường xuyên	8.802.907
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	589.474
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.490.785
10	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	122.452
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
C	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)</b>	-
D	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP (2)</b>	-



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>72.000</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	62.300
II	Vay để trả nợ gốc	9.700

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Biểu mẫu số 16**  
 (Ban hành kèm theo Nghị định  
 số 31/2017/NĐ-CP ngày 23  
 tháng 3 năm 2017 của Chính  
 phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
<b>TỔNG THU NSNN</b>		<b>14.250.000</b>	<b>12.980.170</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.100.000</b>	<b>12.980.170</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	500.000	500.000
	- Thuế giá trị gia tăng	296.000	296.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	24.000	24.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	550.000	550.000
	- Thuế giá trị gia tăng	230.950	230.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.050	234.050
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	850.000	850.000
	- Thuế giá trị gia tăng	330.500	330.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.400	519.400
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.750.000	1.750.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.700	270.700
	- Thuế tài nguyên	62.270	62.270
	- Thuế giá trị gia tăng	1.415.000	1.415.000
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.030	2.030



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	650.000	650.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	910.000	910.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.000	81.600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	88.400	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	81.600	81.600
9	Thu phí và lệ phí	134.000	134.000
	<i>Trong đó:</i>		-
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	-	-
	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	94.800	134.000
10	Tiền sử dụng đất	5.400.000	5.400.000
11	Thu tiền cho thuê đất	1.030.000	1.030.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	78.000	78.000
13	Thu xô số kiến thiết	850.000	850.000
14	Thu khác	210.000	178.570
	<i>Trong đó thu phạt ATGT</i>	31.430	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
<b>II</b>	<b>Thu từ Hải quan</b>	<b>1.150.000</b>	
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>		

**Biểu mẫu số 17**  
 (Ban hành kèm theo Nghị  
 định số 31/2017/NĐ-CP  
 ngày 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Đơn vị: triệu đồng
			A B 2
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>		<b>18.488.000</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>		<b>18.488.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>7.481.382</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.481.382
3	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>		<b>8.802.907</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		3.166.882
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		24.378
3	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>		88.722
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>1.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>1.490.785</b>
<b>V</b>	<b>Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối</b>		<b>122.452</b>
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>589.474</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>		<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)</b>		<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		0
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		

Biểu mẫu số 18  
 (Ban hành kèm theo  
 Nghị định số  
 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>12.980.170</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐÓI NSDP</b>	<b>18.488.000</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>2.596.034</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GÓC</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>9.730</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.730
3	Vay trong nước khác	0
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>0</b>
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>72.000</b>
1	Theo mục đích vay	72.000
-	Vay để bù đắp bội chi	62.300
-	Vay để trả nợ gốc	9.700

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
2	Theo nguồn vay	72.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	81.730
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3,1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	81.730
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	

Biểu mẫu số 30  
 (Ban hành kèm theo  
 Nghị định số  
 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.520.730</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.012.900
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.023.225
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.504.745
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.518.480
3	Thu kết dư	1.454.605
4	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.520.730</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.265.329
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.255.401
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>9.222.671</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.967.270
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.255.401
3	Thu kết dư	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>9.222.671</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	9.222.671
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TÙNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.935.000</b>	<b>5.935.000</b>	<b>24.000</b>	<b>1.054.000</b>	<b>650.000</b>	<b>8.000</b>	<b>598.100</b>	<b>9.000</b>	<b>81.900</b>	<b>2.900.000</b>	<b>451.800</b>	<b>54.400</b>	<b>103.800</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	740.000	740.000	5.000	200.000	153.300	4.500	160.500	8.000	14.200	150.000	22.000	7.500	15.000
2	Thị xã Bình Long	1.137.000	1.137.000	2.000	155.000	37.000	300	30.000	-	13.700	770.000	120.000	-	9.000
3	Thị xã Phước Long	687.000	687.000	1.100	85.000	46.000	400	36.000	-	8.100	350.000	150.000	400	10.000
4	Huyện Đồng Phú	460.000	460.000	6.000	75.000	78.500	500	88.000	1.000	8.000	160.000	27.000	8.000	8.000
5	Huyện Lộc Ninh	500.000	500.000	1.000	110.000	50.000	300	36.200	-	7.000	225.000	37.000	23.000	10.500
6	Huyện Bü Đốp	548.000	548.000	600	101.000	28.000	100	21.000	-	2.500	360.000	30.000	200	4.600
7	Huyện Bü Đăng	283.000	283.000	500	50.000	47.200	-	58.000	-	5.300	100.000	13.000	-	9.000
8	Huyện Chơn Thành	688.000	688.000	2.700	136.000	90.000	1.100	58.100	-	8.600	361.000	8.800	1.600	20.100
9	Huyện Hớn Quản	371.000	371.000	2.500	50.000	43.000	700	31.300	-	5.500	195.000	24.000	13.000	6.000
10	Huyện Bü Gia Mập	271.000	271.000	800	67.000	30.000	-	38.000	-	3.500	120.000	5.000	700	6.000
11	Huyện Phú Riềng	250.000	250.000	1.800	25.000	47.000	100	41.000	-	5.500	109.000	15.000	-	5.600

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	I=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.488.000</b>	<b>9.265.329</b>	<b>9.222.671</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>18.488.000</b>	<b>9.265.329</b>	<b>9.222.671</b>
I	Chi đầu tư phát triển	7.481.382	4.588.576	2.892.806
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.481.382	4.588.576	2.892.806
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	8.802.907	3.071.818	5.731.089
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.166.882	640.970	2.525.912
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722	88.722	-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.490.785	1.196.271	294.514
V	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	122.452	-	122.452
VI	Dự phòng ngân sách	589.474	407.664	181.810
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-

Biểu mẫu số 34  
 (Ban hành kèm theo  
 Nghị định số  
 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>13.520.730</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>4.255.401</b>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>9.265.329</b>
I	Chi đầu tư phát triển	4.588.576
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.588.576
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.071.818
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.139.452
2	Chi sự nghiệp môi trường	24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	640.970
4	Chi y tế, dân số và gia đình	140.913
5	Chi khoa học và công nghệ	24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	118.129
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	114.784
8	Chi bảo đảm xã hội	178.239
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	383.083
10	Chi an ninh - quốc phòng	245.896
11	Chi thường xuyên khác	61.252
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.196.271
V	Dự phòng ngân sách	407.664

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41  
 (Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23  
 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 201/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số						
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.222.671</b>	<b>9.222.671</b>	<b>2.892.806</b>	<b>300.510</b>	<b>2.592.296</b>	<b>5.731.089</b>	<b>2.525.912</b>	<b>294.514</b>	<b>122.452</b>	<b>181.810</b>	<b>-</b>	
1	Thành phố Đồng Xoài	797.980	797.980	156.800	29.400	127.400	509.898	232.063	81.085	34.548	15.649		
2	Thị xã Bình Long	1.185.410	1.185.410	758.919	25.095	733.824	382.018	144.280	15.281	5.942	23.250		
3	Thị xã Phước Long	719.766	719.766	338.135	22.575	315.560	328.124	127.483	27.749	11.643	14.115		
4	Huyện Đồng Phú	675.604	675.604	149.100	31.500	117.600	471.690	239.168	29.344	12.216	13.254		
5	Huyện Lộc Ninh	1.023.970	1.023.970	234.920	34.020	200.900	762.077	352.620	5.145	1.741	20.087		
6	Huyện Bù Đốp	909.587	909.587	372.295	23.415	348.880	472.928	190.037	32.859	13.488	18.017		
7	Huyện Bù Đăng	959.402	959.402	117.740	31.500	86.240	767.465	376.383	39.116	16.159	18.922		

**Tổng chi hạch toán ngân sách địa phương**

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
8	Huyện Chơn Thành	732.652	732.652	333.725	26.985	306.740	384.269	161.773	-	-	14.658	
9	Huyện Hớn Quản	738.879	738.879	185.570	25.830	159.740	538.820	211.896	-	-	14.489	
10	Huyện Bù Gia Mập	798.010	798.010	129.605	25.725	103.880	593.322	258.486	41.983	17.307	15.793	
11	Huyện Phú Riềng	681.411	681.411	115.997	24.465	91.532	520.478	231.723	21.952	9.408	13.576	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày tháng năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương  
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA X, KỲ HỌP THÚNĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2319/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.250 tỷ đồng.
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 18.488 tỷ đồng.

**Điều 2.** Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: 14.065 tỷ 230 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: 9.809 tỷ 829 triệu đồng.
2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 4.255 tỷ 401 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2022 theo đúng quy định.

**Điều 4.** Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2022.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ năm thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Hằng**

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**  
**TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:  
*/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó													Đơn vị tính: triệu đồng.	
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											Phú Riềng	
				Đồng Xoài	Bình Long	Phú Quốc	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hòn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng		
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5-&gt;15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>		
Tổng thu NSNN trên địa bàn	14.250.000	8.315.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000		
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	14.250.000	8.315.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000		
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	13.100.000	7.165.000	5.935.000	740.000	1.137.000	687.000	460.000	500.000	548.000	283.000	688.000	371.000	271.000	250.000		
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế giá trị gia tăng	296.000	296.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế tài nguyên	24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	550.000	526.000	24.000	5.000	2.000	1.100	6.000	1.000	600	500	2.700	2.500	800	1.800		
- Thuế giá trị gia tăng	230.950	217.000	13.950	3.500	1.000	600	3.000	300	300	200	1.700	1.500	450	1.400		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.050	224.000	10.050	1.500	1.000	500	3.000	700	300	300	1.000	1.000	350	400		
- Thuế tài nguyên	85.000	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	850.000	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế giá trị gia tăng	330.500	330.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.400	519.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thuế tài nguyên	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.750.000	696.000	1.054.000	200.000	155.000	85.000	75.000	110.000	101.000	50.000	136.000	50.000	67.000	25.000		
- Thuế giá trị gia tăng	1.415.000	527.000	888.000	170.700	109.400	77.500	57.000	100.700	97.500	45.500	119.800	21.950	64.300	23.650		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.700	154.000	116.700	23.200	25.300	4.000	13.000	6.000	3.200	3.100	15.000	22.000	700	1.200		
- Thuế tài nguyên	62.270	15.000	47.270	5.800	20.000	3.000	4.900	3.000	150	1.370	1.000	6.000	2.000	50		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.030		2.030	300	300	500	100	300	150	30	200	50	-	100		
5. Lệ phí trước bạ	650.000		650.000	153.300	37.000	46.000	78.500	50.000	28.000	47.200	90.000	43.000	30.000	47.000		
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	-	8.000	4.500	300	400	500	300	100	-	1.100	700	-	100		



## DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

## TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:  
/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó													Đơn vị tính: triệu đồng.		
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											Bù Gia Mập	Phú Riềng	
				Đồng Xoài	Binh Long	Phuoc Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng			
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
Tổng chi NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671	797.980	1.185.410	719.766	675.604	1.023.970	909.587	959.402	732.652	738.879	798.010	681.411			
A. Chi cân đối NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671	797.980	1.185.410	719.766	675.604	1.023.970	909.587	959.402	732.652	738.879	798.010	681.411			
I. Chi đầu tư phát triển	7.481.382	4.588.576	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997			
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.462.782	4.569.976	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997			
a. Vốn trong nước	7.462.782	4.569.976	2.892.806	156.800	758.919	338.135	149.100	234.920	372.295	117.740	333.725	185.570	129.605	115.997			
- Vốn cần đối theo phân cấp	507.840	207.330	300.510	29.400	25.095	22.575	31.500	34.020	23.415	31.500	26.985	185.570	129.605	115.997			
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1.068.900	1.068.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	284.116															
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.738.326	2.146.030	2.592.296	127.400	733.824	315.560	117.600	200.900	348.880	86.240	306.740	159.740	103.880	91.532			
- Từ nguồn thu XSKT	833.600	833.600															
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	30.000															
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II. Chi thường xuyên	8.802.907	3.071.818	5.731.089	509.898	382.018	328.124	471.690	762.077	472.928	767.465	384.269	538.820	593.322	520.478			
I. Chi sự nghiệp kinh tế	2.515.194	1.139.452	1.375.742	139.413	120.985	95.603	73.373	139.136	129.229	153.168	91.346	149.866	144.106	139.517			
Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất	61.900	61.900	-														
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	24.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000			
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.166.882	640.970	2.525.912	232.063	144.280	127.483	239.168	352.620	190.037	376.383	161.773	211.896	258.486	231.723			



## TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Dịnh mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56.950	46.746	10.204	1.089.334	1.146.285		6.143	1.140.142	918	690	1.139.452
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.883	4.600	1.283	1.600	7.483	-	-	7.483	90	-	7.483
I	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.883	4.600	1.283	1.600	7.483	-	-	7.483	90	-	7.483
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thuỷ lợi	135	16.248	15.881	367	30.063	46.311		4.307	42.004	295	0	42.004
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15.658	15.367	291	29.752	45.410		4.307	41.103	282		41.103
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	311	901			901	13		901
I.3	Sự nghiệp giao thông	17	1.691	1.691	-	60.398	62.089		169	61.920	38	113	61.807
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.691	1.691	-	398	2.089		169	1.920	38	113	1.807
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	163.700	163.700	-	-	163.700	-	-	163.700
I	Sở Tài nguyên môi trường					163.700	163.700			163.700			163.700
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33.128	24.574	8.554	833.573	866.702	-	1.667	865.035	495	577	864.458
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.039	2.039	-	1.956	3.995		341	3.654	50	456	3.198
2	Thanh Tra xây dựng	18	2.541	1.942	599	576	3.117	-	-	3.117	45		3.117
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.212	2.212	-	2.229	4.441	-	-	4.441	48		4.441
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.893	1.893	-	2.594	4.487		284	4.203	43	121	4.082
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.218	2.048	170	1.126	3.344	-	-	3.344	145		3.344
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-		2.000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	17.053	9.417	7.636	4.655	21.709	-	500	21.209	158		21.209
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1.767	1.618	149	373	2.140	-	-	2.140	35		2.140
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1.805	1.805	-	1.559	3.364		542	2.822	38		2.822
10	Trung tâm hành chính công	19	1.600	1.600	-	3.024	4.624	-	-	4.624	33		4.624
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100			1.100			1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500			3.500			3.500
15	Kinh phí lưu trú					1.500	1.500			1.500			1.500
16	Kinh phí quy hoạch					127.400	127.400			127.400			127.400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuế năm 2021 chuyển sang					9.307	9.307			9.307			9.307
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					8.800	8.800			8.800			8.800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trữ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
34	Chi úy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46.161	46.161			46.161			46.161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1.500	1.500			1.500			1.500
39	Hoàn trả nguồn hụt thu tiền sử dụng đất năm 2021					439.468	439.468			439.468			439.468
40	Kinh phí hoàn trả tạm ứng thu hồi 322,3ha cao su tạo quỹ lâm đường Lộc Tân - Bù Đốp					97.690	97.690			97.690			97.690
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.722	24.722	-	-	24.722	-	-	24.722
I	Chi sự nghiệp môi trường					24.722	24.722			24.722			24.722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.085	473.404	349.681	123.723	172.150	645.554	10%	500	645.054	6.204	4.084	640.970
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.871	446.592	328.350	118.242	64.101	510.693	-	-	510.693	5.904	-	510.693
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.871	446.592	328.350	118.242	62.601	509.193	-	-	509.193	5.904		509.193
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1.500	1.500			1.500			1.500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26.812	21.331	5.481	108.049	134.861	0	500	134.361	300	4.084	130.277
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21.788	16.849	4.939	1.367	23.155	0	-	23.155	217	4.027	19.128
2	Trường Chính trị	36	5.024	4.482	542	11.473	16.497		500	15.997	83	57	15.940
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Quỹ Khuyến học					10.000	10.000			10.000			10.000
6	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	280.102	272.848	7.254	93.914	368.016		223.483	150.533	-	9.620	140.913
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35.269	28.015	7.254	17.011	52.280		483	51.797	-	2.879	48.918
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.000	28.000	-	1.306	29.306	-	28.000	1.306	-		1.306
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	216.833	216.833	-	10.840	227.673		195.000	32.673	-	6.741	25.932
4	Kinh phí công tác viên dân số (Trả nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6.000				6.000			6.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1.500	1.500			1.500			1.500
6	Kinh phí đối ngẫu bác sĩ					1.421	1.421			1.421			1.421

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV.....			Tỷ lệ %	Số tiền				
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương dự án RAI3E					600	600			600			600
8	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500
9	Phụ cấp chống dịch Sở Y tế					500	500			500			500
10	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24.236	24.236			24.236			24.236
11	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21.000	21.000			21.000			21.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.378	24.378	-	-	24.378	-	-	24.378
I	Sở Khoa học và Công nghệ					24.378	24.378			24.378			24.378
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	127	45.018	14.543	30.475	73.199	118.217	-	-	118.217	214	88	118.129
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45.018	14.543	30.475	73.199	118.217			118.217	214	88	118.129
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13.793	13.793	-	107.387	121.180		4.138	117.042	265	2.258	114.784
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13.793	13.793	-	107.387	121.180		4.138	117.042	265	2.258	114.784
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15.612	11.311	4.301	163.127	178.739	-	500	178.239	111	-	178.239
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10.126	6.199	3.927	11.941	22.067		500	21.567	33		21.567
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4.033	3.659	374	1.220	5.253	-	-	5.253	48		5.253
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.453	1.453	-	167	1.620	-	-	1.620	30		1.620
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hài cốt liệt sỹ, dám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chờ bia mộ theo CV 1428/UBND					1.160	1.160			1.160			1.160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/ND-CP					36.244	36.244			36.244			36.244
11	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					39.653	39.653			39.653			39.653
12	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					21.376	21.376			21.376			21.376
13	Quỹ vì người nghèo					30.000	30.000			30.000			30.000
14	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.176	152.199	132.543	19.656	232.950	385.149	-	125	385.024	2.860	1.941	383.083
LX.I	Quản lý Nhà nước	944	125.287	109.270	16.017	113.141	238.428	-	-	238.428	2.395	1.941	236.487
1	Ban Dân tộc	20	2.717	2.359	358	2.605	5.322	-	-	5.322	51		5.322
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.233	2.824	409	3.550	6.783	-	-	6.783	63		6.783
3	Sở Công Thương	38	5.237	4.489	748	2.793	8.030	-	-	8.030	99		8.030
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7.608	6.405	1.203	772	8.380	-	-	8.380	144		8.380
5	Sở Giao thông vận tải	69	8.903	7.545	1.358	9.714	18.617	-	-	18.617	155	471	18.146
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.380	5.657	723	2.327	8.707	-	-	8.707	134		8.707
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4.954	4.370	584	506	5.460	-	-	5.460	96		5.460
8	Sở Lao động-TBXH	52	6.676	5.873	803	1.578	8.254	-	-	8.254	134		8.254
9	Sở Nội vụ	92	11.294	10.062	1.232	13.858	25.152	-	-	25.152	222	841	24.311

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng đy toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)	
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8.770	7.733	1.037	839	9.609	-	-	9.609	186		9.609	
11	Sở Tài chính	46	6.191	5.355	836	8.189	14.380	-	-	14.380	123		14.380	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7.598	6.724	874	3.541	11.139	-	-	11.139	158		11.139	
13	Sở Tư pháp	31	3.911	3.404	507	2.745	6.656	-	-	6.656	81		6.656	
14	Sở Xây dựng	30	3.888	3.482	406	3.504	7.392	-	-	7.392	74	629	6.763	
15	Sở Y tế	36	4.944	4.235	709	3.090	8.034	-	-	8.034	96		8.034	
16	Thanh tra Nhà nước	32	4.863	4.351	512	1.472	6.335	-	-	6.335	84		6.335	
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5.864	4.904	960	1.412	7.276	-	-	7.276	111		7.276	
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.457	4.827	630	10.537	15.994	-	-	15.994	90		15.994	
19	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	68	8.887	7.912	975	32.569	41.456	-	-	41.456	150		41.456	
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5.320	4.460	860	3.110	8.430	-	-	8.430	93		8.430	
21	Sở Ngoại vụ	20	2.592	2.299	293	4.430	7.022	-	-	7.022	51		7.022	
IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng			-			96.169	96.169			96.169			96.169	
IX.3 Kinh phí các hội, đoàn thể			124	17.454	13.924	3.530	13.925	31.379	-	125	31.254	363	-	31.254
1	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14.796	11.266	3.530	10.643	25.439	-	-	25.439	290		25.439	
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	700	700	-	1.009	1.709	-	125	1.584	25		1.584	
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1.958	1.958	-	2.273	4.231	-	-	4.231	48	-	4.231	
IX.4 Hỗ trợ các tổ chức xã hội			108	9.458	9.349	109	9.715	19.173	-	-	19.173	102	-	19.173
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.410	1.339	71	1.112	2.522	-	-	2.522	12	-	2.522	
2	Hội Người mù	10	794	794	-	365	1.159	-	-	1.159	7	-	1.159	
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	156	578	-	-	578	5	-	578	
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	295	665	-	-	665	12	-	665	
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1.312	1.308	4	1.020	2.332	-	-	2.332	5		2.332	
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	208	569	-	-	569	2	-	569	
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	446	773	-	-	773	2	-	773	
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	156	617	-	-	617	1	-	617	
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	756	1.150	-	-	1.150	2	-	1.150	
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1.499	2.318	-	-	2.318	7	-	2.318	
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	609	1.169	-	-	1.169	9	-	1.169	
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	509	973	-	-	973	7	-	973	
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360	
14	Liên minh các HTX	16	1.554	1.549	5	1.324	2.878	-	-	2.878	25	-	2.878	
15	Ban vi sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110	
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			1.000	1.000			1.000			1.000	
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	245.896	245.896	-	-	245.896		-	245.896	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					142.998	142.998			142.998			142.998	
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					19.654	19.654			19.654			19.654	
3	Công an tỉnh					53.244	53.244			53.244			53.244	
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000	
XI	Chi khác ngân sách					61.252	61.252			61.252			61.252	
Tổng cộng		6.062	1.037.078	841.465	195.613	2.288.309	3.319.388	-	234.889	3.090.499	10.572	18.681	3.071.818	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Đơn vị: triệu đồng
			1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP		18.488.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		12.980.170
-	Thu NSDP hưởng 100%		8.509.940
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		4.470.230
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.023.225
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		2.504.745
2	Thu bổ sung có mục tiêu		1.518.480
III	Thu kết dư		1.454.605
IV	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh		30.000
B	TỔNG CHI NSDP		18.488.000
I	Tổng chi cân đối NSDP		18.488.000
1	Chi đầu tư phát triển		7.481.382
2	Chi thường xuyên		8.802.907
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.000
8	Dự phòng ngân sách		589.474
9	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.490.785
10	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối		122.452
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)		-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)		-
D	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP (2)		-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>72.000</b>
I	Vay để bù đắp bội chi	62.300
II	Vay để trả nợ gốc	9.700

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**Biểu mẫu số 16**  
 (Ban hành kèm theo Nghị định  
 số 31/2017/NĐ-CP ngày 23  
 tháng 3 năm 2017 của Chính  
 phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng  
 nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
<b>TỔNG THU NSNN</b>		<b>14.250.000</b>	<b>12.980.170</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.100.000</b>	<b>12.980.170</b>
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	500.000	500.000
	- Thuế giá trị gia tăng	296.000	296.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	24.000	24.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	550.000	550.000
	- Thuế giá trị gia tăng	230.950	230.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.050	234.050
	- Thuế tài nguyên	85.000	85.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	850.000	850.000
	- Thuế giá trị gia tăng	330.500	330.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.400	519.400
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.750.000	1.750.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.700	270.700
	- Thuế tài nguyên	62.270	62.270
	- Thuế giá trị gia tăng	1.415.000	1.415.000
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.030	2.030

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	650.000	650.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	910.000	910.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.000	81.600
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	88.400	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	81.600	81.600
9	Thu phí và lệ phí	134.000	134.000
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	-	-
	Phí và lệ phí địa phương	94.800	134.000
10	Tiền sử dụng đất	5.400.000	5.400.000
11	Thu tiền cho thuê đất	1.030.000	1.030.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	78.000	78.000
13	Thu xổ số kiến thiết	850.000	850.000
14	Thu khác	210.000	178.570
	Trong đó thu phạt ATGT	31.430	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
II	Thu từ Hải quan	1.150.000	
III	Thu viện trợ		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 17  
 (Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP  
 ngày 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Đơn vị: triệu đồng
			2
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>		<b>18.488.000</b>
A	<b>CHI CÂN ĐÓI NSĐP</b>		<b>18.488.000</b>
I	Chi đầu tư phát triển		7.481.382
1	Chi đầu tư cho các dự án		7.481.382
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	<b>Chi thường xuyên</b>		<b>8.802.907</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.166.882
2	Chi khoa học và công nghệ		24.378
3	Chi sự nghiệp môi trường		88.722
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		1.000
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.490.785
V	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối		122.452
VI	Dự phòng ngân sách		589.474
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>		<b>0</b>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)		0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		0
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18  
 (Ban hành kèm theo  
 Nghị định số  
 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	THU NSDP	12.980.170
B	CHI CÂN ĐÓI NSDP	18.488.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.596.034
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GÓC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	9.730
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.730
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	72.000
1	Theo mục đích vay	72.000
-	Vay để bù đắp bội chi	62.300
-	Vay để trả nợ gốc	9.700

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
2	Theo nguồn vay	72.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	81.730
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3,1
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	81.730
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	

Biểu mẫu số 30  
 (Ban hành kèm theo  
 Nghị định số  
 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017  
 của Chính phủ)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.520.730</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.012.900
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.023.225
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.504.745
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.518.480
3	Thu kết dư	1.454.605
4	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.520.730</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	9.265.329
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.255.401
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>9.222.671</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.967.270
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.255.401
3	Thu kết dư	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	<b>Chi ngân sách</b>	<b>9.222.671</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	9.222.671
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TÙNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:  
/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.935.000</b>	<b>5.935.000</b>	<b>24.000</b>	<b>1.054.000</b>	<b>650.000</b>	<b>8.000</b>	<b>598.100</b>	<b>9.000</b>	<b>81.900</b>	<b>2.900.000</b>	<b>451.800</b>	<b>54.400</b>	<b>103.800</b>
1	Thành phố Đồng Xoài	740.000	740.000	5.000	200.000	153.300	4.500	160.500	8.000	14.200	150.000	22.000	7.500	15.000
2	Thị xã Bình Long	1.137.000	1.137.000	2.000	155.000	37.000	300	30.000	-	13.700	770.000	120.000	-	9.000
3	Thị xã Phước Long	687.000	687.000	1.100	85.000	46.000	400	36.000	-	8.100	350.000	150.000	400	10.000
4	Huyện Đồng Phú	460.000	460.000	6.000	75.000	78.500	500	88.000	1.000	8.000	160.000	27.000	8.000	8.000
5	Huyện Lộc Ninh	500.000	500.000	1.000	110.000	50.000	300	36.200	-	7.000	225.000	37.000	23.000	10.500
6	Huyện Bü Đôp	548.000	548.000	600	101.000	28.000	100	21.000	-	2.500	360.000	30.000	200	4.600
7	Huyện Bü Đăng	283.000	283.000	500	50.000	47.200	-	58.000	-	5.300	100.000	13.000	-	9.000
8	Huyện Chơn Thành	688.000	688.000	2.700	136.000	90.000	1.100	58.100	-	8.600	361.000	8.800	1.600	20.100
9	Huyện Hớn Quản	371.000	371.000	2.500	50.000	43.000	700	31.300	-	5.500	195.000	24.000	13.000	6.000
10	Huyện Bü Gia Mập	271.000	271.000	800	67.000	30.000	-	38.000	-	3.500	120.000	5.000	700	6.000
11	Huyện Phú Riềng	250.000	250.000	1.800	25.000	47.000	100	41.000	-	5.500	109.000	15.000	-	5.600

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 33  
 (Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày  
 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.488.000	9.265.329	9.222.671
I	Chi đầu tư phát triển	7.481.382	4.588.576	2.892.806
I	Chi đầu tư cho các dự án	7.481.382	4.588.576	2.892.806
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-
II	Chi thường xuyên	8.802.907	3.071.818	5.731.089
	Trong đó:	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.166.882	640.970	2.525.912
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722	88.722	-
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.490.785	1.196.271	294.514
V	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	122.452	-	122.452
VI	Dự phòng ngân sách	589.474	407.664	181.810
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CÁP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Đơn vị: triệu đồng
			A B 1
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>		<b>13.520.730</b>
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐÓI CHO NGÂN SÁCH CÁP DƯỚI</b>		<b>4.255.401</b>
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CÁP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>		<b>9.265.329</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		<b>4.588.576</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án		4.588.576
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	<b>Chi thường xuyên</b>		<b>3.071.818</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế		1.139.452
2	Chi sự nghiệp môi trường		24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		640.970
4	Chi y tế, dân số và gia đình		140.913
5	Chi khoa học và công nghệ		24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch		118.129
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		114.784
8	Chi bảo đảm xã hội		178.239
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		383.083
10	Chi an ninh - quốc phòng		245.896
11	Chi thường xuyên khác		61.252
III	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>1.000</b>
IV	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>1.196.271</b>
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>407.664</b>

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41  
 (Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi chuyển nguồn sang năm sau	
				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
A	B	1=2+11	2=3+6+8+9+10	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.222.671</b>	<b>9.222.671</b>	<b>2.892.806</b>	<b>300.510</b>	<b>2.592.296</b>	<b>5.731.089</b>	<b>2.525.912</b>	<b>294.514</b>	<b>122.452</b>	<b>181.810</b>	-	
1	Thành phố Đồng Xoài	797.980	797.980	156.800	29.400	127.400	509.898	232.063	81.085	34.548	15.649		
2	Thị xã Bình Long	1.185.410	1.185.410	758.919	25.095	733.824	382.018	144.280	15.281	5.942	23.250		
3	Thị xã Phước Long	719.766	719.766	338.135	22.575	315.560	328.124	127.483	27.749	11.643	14.115		
4	Huyện Đồng Phú	675.604	675.604	149.100	31.500	117.600	471.690	239.168	29.344	12.216	13.254		
5	Huyện Lộc Ninh	1.023.970	1.023.970	234.920	34.020	200.900	762.077	352.620	5.145	1.741	20.087		
6	Huyện Bù Đốp	909.587	909.587	372.295	23.415	348.880	472.928	190.037	32.859	13.488	18.017		
7	Huyện Bù Đăng	959.402	959.402	117.740	31.500	86.240	767.465	376.383	39.116	16.159	18.922		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau	
				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Chi thực hiện cải cách tiền lương	Các nhiệm vụ chi từ nguồn tăng thu cân đối		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
8	Huyện Chơn Thành	732.652	732.652	333.725	26.985	306.740	384.269	161.773	-	-	14.658	
9	Huyện Hớn Quản	738.879	738.879	185.570	25.830	159.740	538.820	211.896	-	-	14.489	
10	Huyện Bù Gia Mập	798.010	798.010	129.605	25.725	103.880	593.322	258.486	41.983	17.307	15.793	
11	Huyện Phú Riềng	681.411	681.411	115.997	24.465	91.532	520.478	231.723	21.952	9.408	13.576	